

Số: 90b/THCSTH

Tân Hương, ngày 07 tháng 11 năm 2024

CÔNG KHAI
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO
DỤC QUỐC DÂN THEO THÔNG TƯ SỐ 09/2024/TT-BGDĐT
NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2024-2025;

Trường THCS Tân Hương công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Hương, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là công thông tin điện tử).

Thôn 3, xã Tân Hương, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Thư điện tử: **106thcstanhuong@gmail.com**

Trang web: **ng_thcs_tanhuong.haiduong.edu.vn**

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2023 số 01/KH-THCSTH ngày 17/02/2021 của Hiệu trưởng trường THCS Tân Hương.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a. Chất lượng 2 mặt giáo dục:

Hạnh kiểm	Tốt	Khá	Chưa đạt	Lớp 9
	94%	5.5%	0.5 %	Tốt: 100%
Học lực	Xuất sắc, Giỏi	Khá	Đạt	Chưa đạt
	23%	44%	31,5%	1.5 %

b. Một số chỉ tiêu khác:

STT	Nội dung	Kết quả năm học 2023 - 2024	Chỉ tiêu năm học 2024 - 2025
1	Tỉ lệ lên lớp thẳng	98.7%	98.5%
2	Tỉ lệ HS xuất sắc, giỏi toàn trường	25.5%	23% (năm trước có lớp 9)
3	Tốt nghiệp THCS	100%	99%
4	HS giỏi lớp 9 cấp huyện, KS TVA	12/26	Dưới 10/26
5	HS giỏi lớp 9 cấp tỉnh	2 giải ba	1 giải ba, 1 KK
6	Thi KHKT	1/26, Tỉnh giải tư	Có 1 LV dưới 3/26, Có 01 giải tỉnh
7	KS HSG lớp 6; 7; 8	Xếp thứ 4/26	Xếp thứ dưới 6/26
8	Phân luồng học sinh	104 dự thi/117 HS	100 dự thi/119 HS
9	Thi tuyển sinh vào lớp 10	Chung 20/26, Xếp 70%: 13/26 Toán 6.7 Văn: 6.8 môn 3 5.5 Điểm TB 28.97	Chung: 15/26, Xếp 70%: 10/26 Toán 6.8 Văn: 6.9 môn 3 6.0 Điểm TB 29
10	Thi điền kinh	Huyện xếp 6/26, Tỉnh có 0 HS	Huyện xếp 6/26, Tỉnh có 1 HS
11	Thi cờ vua	5/26, Tỉnh 0 HS	5/26, Tỉnh 01 HS
12	Thi IOE	2/26	Dưới 5/26
13	Thi Vioedu		Dưới 10/26
14	Robotics		Có giải huyện
15	Ngày hội Stem	Có 02 SP cấp huyện, 01 SP cấp tỉnh	Có 01 SP cấp huyện, 01 SP cấp tỉnh

Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Tân Hương được thành lập tháng 9 năm 1959. Khi thành lập, trường mang tên là trường phổ thông cấp II Tân Hương.

Nhà trường được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến trong nhiều năm.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

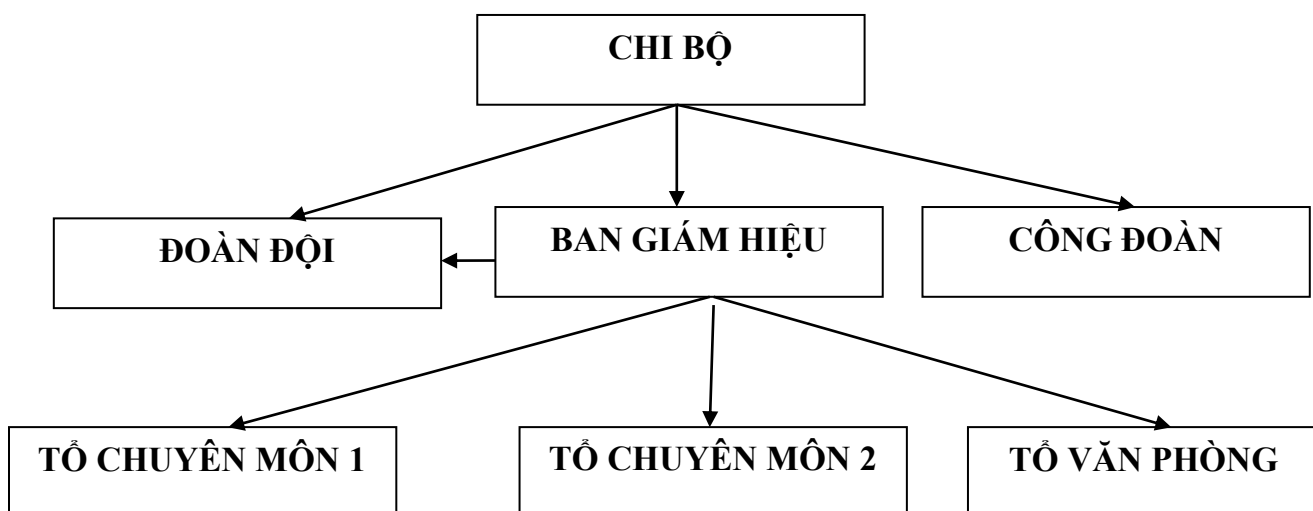
Hiệu trưởng: Đào Thanh Nam

Số điện thoại: 0982 760 399

Thư điện tử: nam1976vp@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

- a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có); không
 Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
 Quyết định số: 577/QĐ-PGDĐT ngày 18/10/2023 về việc kiện toàn Hội đồng trường, trường THCS Tân Hương của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ninh Giang.
- b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;
 Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 1970/QĐ-UBND ngày 03/8/2023
 Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 4348/QĐ-UBND ngày 27/9/2023
- c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):
 Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



- đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không
- d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Đào Thanh Nam

Số điện thoại: 0982 760 399

Thư điện tử: nam1976vp@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính :

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

a. Nguồn ngân sách nhà nước cấp tính đến thời điểm tháng 9/2024

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách năm 2024	Chi lương, các khoản đóng theo lương: 5.436.050.000đ	100%	5.436.050.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục: 350.200.000đ	95%	350.200.000

b. Nguồn học phí năm 2024

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Học phí năm 2024	Chi lương, các khoản đóng theo lương (từ 40% học phí để lại chi CCTL): 210.500.000đ	100%	210.500.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục: 178.069.000đ	95%	178.069.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học 2024 - 2025

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu bắt buộc				
1.1	Tiền học phí thu theo (Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm học 2024 – 2025) (Tổng: 527hs x 765.000đ/hs = 403.155.000 đồng/HS/năm)	765.000/hs/năm học	765.000/hs/năm học	765.000/hs/năm học	765.000/hs/năm học
1.2	Bảo hiểm y tế (Theo KH số: 450/KH-UBND huyện)	884.520đ/hs/năm	884.520đ/hs/năm	884.520đ/hs/năm	884.520đ/hs/năm
2	Thu theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh (Phụ lục số 02 theo NQ 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương)				
2.1	Tiền học thêm Mức thu: 7.000đồng/tiết, học 3				

	tiết/buổi (nếu đăng ký)				
2.2	Dịch vụ tin nhắn điện tử (số liên lạc điện tử), mức thu: 70.000đ/tháng/năm học	70.000đ/hs/năm học	70.000đ/hs/năm học	70.000đ/hs/năm học	70.000đ/hs/năm học
2.3	Nước uống tinh khiết cho học sinh, mức thu: 7.000đ/tháng	63.000đ/hs/ năm học	63.000đ/hs/ năm học	63.000đ/hs/ năm học	63.000đ/hs/ năm học
2.4	Tiền vệ sinh trường lớp, mức thu: 15.000đ/tháng	135.000đ/hs/năm học	135.000đ/hs/năm học	135.000đ/hs/năm học	135.000đ/hs/năm học
2.5	Tiền trông giữ xe đạp: Thu 9 tháng (theo quyết định số: 04/2018/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương), mức thu: 10.000đ/hs/tháng (nếu đăng ký)	90.000đ/hs/năm học	90.000đ/hs/năm học	90.000đ/hs/năm học	90.000đ/hs/năm học
3	Các khoản thu góp tự nguyện				
3.1	Tiền bảo hiểm thân thẻ học sinh (theo số: 416/BVHD-PS2 ngày 08/08/2024 của Bảo Việt Hải Dương), mức thu: 200.000đ/hs/năm	200.000đ/hs/năm	200.000đ/hs/năm	200.000đ/hs/năm	200.000đ/hs/năm
3.2	Tiền tài trợ (theo tự nguyện)				

3. Việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo hướng dẫn theo số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông 1.

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 22;

Nhân viên: 03.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	3	2		3	0	0	3	0	0
2	Ngữ văn	5	5	5	5	0	0	5	0	0
3	Tiếng Anh	3	2	2	2	1	0	3	0	0
4	Vật lý	1	1	0	1	0	0	1	0	0
5	Hóa học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
7	Lịch sử	1	1	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	0	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	2	2	2	1	0	0	2	0	0
12	Âm nhạc	1	1	1	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	1	1	1	1	0	0	1	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1		1	1			1		
2	Phó Hiệu trưởng	1		1	1			1		
3	Kế toán	1	1	1	1					
4	Văn thư	0	1	1	1					
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện	1	1	1	1					

7	TB-PTH	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				1				1
10	Phục vụ	0								

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 22, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 22, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 5557m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 40.8m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	13	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	
6	Phòng học bộ môn Lý -Hóa – Sinh	2	
7	Phòng học bộ môn Tin học	1	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	0	
11	Phòng Ban giám hiệu	2	
12	Phòng họp (văn phòng)	1	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng bộ môn chuyên môn 1	1	
16	Phòng bộ môn chuyên môn 2		
17	Phòng Công đoàn		

18	Phòng Bảo vệ	1	
19	Nhà đa năng	0	
20	Sân thể thao	1	
21	Tổng diện tích đất	4650 m ²	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	3	
23	Số máy vi tính	38	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	3	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	15	
26	Camera	15	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	9	
28	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối		
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 7 học sinh / bộ;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 13 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		x	x		
Tiêu chí 1.2		x	x		
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	

Tiêu chí 1.5		x	x		
Tiêu chí 1.6		x	x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x		
Tiêu chí 1.8		x	x		
Tiêu chí 1.9		x	x		
Tiêu chí 1.10		x	x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		x	x		
Tiêu chí 2.2		x	x		
Tiêu chí 2.3		x	x		
Tiêu chí 2.4		x	x		
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		x	x		
Tiêu chí 3.2		x	X		
Tiêu chí 3.3		x	x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x		
Tiêu chí 3.5		x	x		
Tiêu chí 3.6		x	x	x	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		x	x		
Tiêu chí 4.2		x	x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x	x		
Tiêu chí 5.2		x	x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x		
Tiêu chí 5.4		x	x		
Tiêu chí 5.5		x	x		
Tiêu chí 5.6		x	x		

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		x	Đạt: 28/28
Tiêu chí 2		x	Đạt: 28/28
Tiêu chí 3	X		5/28
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		
Tiêu chí 6	X		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: 1

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Chỉ tiêu tuyển sinh: 134 học sinh (03 lớp)

Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; - Học bạ cấp tiểu học.

Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển
 - Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.
- b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 50/KH-THCSTH ngày 26/9/2024 của trường THCS Tân Hương, đăng tải trên website: ng_thcstanhuong.haiduong.edu.vn
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: /
- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).
- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.
- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.
- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tuần	Sáng thứ 2 hàng tuần	Tổng phụ trách – BGH – GVCN lớp
2	Chuyên đề ATGT	Tháng 9/2024	Nguyễn Thị Khánh Na
3	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11/2024	BGH-BCH Công đoàn
4	Hoạt động trải nghiệm	Tháng 11.12/2024	BGH – GV dạy HĐTN-HN
5	Kỷ niệm ngày thành lập Đoàn 26/3	Tháng 3/2025	BGH-BCH CD-Đoàn, Đội
6	Giới tính học đường	Tháng 3/2025	Nguyễn Thị Hai Mừng
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy	Tháng 01/2025	Nguyễn Thị Hai Mừng

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	134	60	0	1(Trí tuệ)	0	1	1
7	4	144	65	0		0	2	
8	3	130	49	0	1(Trí tuệ)	2	4	
9	3	119	50	0	2(Trí tuệ)	0	2	
Tổng	11	527	224	0	4	2	9	1

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	515	146	131	121	117
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	513 97.7%	141 96.6%	129 98.5%	121 100%	112 95.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 2.3%	5 3.4%	2 1.5%	0 0%	5 4.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh chia theo học lực	397	118	102	94	83
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	142 27.6%	31 21.2%	35 26.7%	30 24.8%	46 39.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	224 43.5%	71 48.6%	55 42%	54 44.6%	44 37.6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	142 27.6%	42 28.8%	39 29.8%	34 28.1%	27 23.1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 1.4%	2 1.4%	2 1.5%	3 2.5%	0 0%

Học sinh lên lớp 514/515 HS đạt 99.8%, (với 01 em ở lại lớp)

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 117/117 đạt tỷ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2023-2024 là 56 học sinh đạt 47,46%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Tân Hương công khai trong trường học, đầu năm học 2024 - 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Tân Hương (để b/c);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thanh Nam